

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 25/ĐL ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Công ty TNHH Đại Long về việc giải trình, bổ sung và chỉnh sửa hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án Đầu tư khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá An Hội, thôn An Hội Nam 2, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1437/TTr-STNMT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Đại Long, địa chỉ tại thôn An Hội Nam 2, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Đầu tư khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá An Hội, thôn An Hội Nam 2, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

a) Tên dự án đầu tư: Đầu tư khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá An Hội, thôn An Hội Nam 2, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

b) Địa điểm hoạt động: thôn An Hội Nam 2, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 4300362840 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp cho Công ty TNHH Đại Long, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 17 tháng 07 năm 2018.

d) Mã số thuế: 4300362840.

đ) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường

e) Phạm vi, quy mô, công suất, sản phẩm của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích của Dự án: 35,1 ha; trong đó, diện tích khu vực khai trường khai thác là 29,9 ha (Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 39/GP-UBND ngày 21/7/2020), diện tích mặt bằng sân công nghiệp là 2,2 ha, diện tích bãi thải ngoài là 3 ha.

- Công suất khai thác: 250.000 m³ đá nguyên khối/năm.

- Sản phẩm: Đá 1x2, đá 2x4, đá 4x6, đá lô ca, đá cát phôi 0x4, đá mi, đá mạt, đá kích thước 0,14 mm – 5 mm (kích thước cỡ hạt gần tương tự với cát tự nhiên).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

a) Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

b) Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

c) Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

d) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Đại Long:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Đại Long có trách nhiệm:

a) Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

b) Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

d) Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

đ) Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày ký).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Tư Nghĩa tổ chức thực hiện các quy định tại khoản 10 Điều 31 Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng;
- UBND huyện Tư Nghĩa;
- Công ty TNHH Đại Long;
- VPUB: PCVP, TTHC, CB-TH;
- Lưu: VT, KTN.181



Trần Phước Hiền



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 20 /GPMT-UBND
ngày 01 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nước thải sinh hoạt tại Dự án

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân viên phát sinh tại 03 nhà vệ sinh khu hành chính và phụ trợ mỏ.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà ăn của mỏ đá.

1.2. Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nguồn bên ngoài

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt của Nhà máy bê tông An Hội.

2. Dòng nước thải xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn nước tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nguồn tiếp nhận nước thải của dự án là mương thoát nước khu vực nằm ở phía Đông mỏ.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải: Mương thoát nước khu vực nằm ở phía Đông mỏ thuộc thôn An Hội Nam 2, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

- Toạ độ vị trí điểm xả nước thải: X = 1668005, Y= 579856.

(Theo hệ VN2000, kinh tuyến trục 108° , mũi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $5 \text{ m}^3/\text{ngày đêm (24 giờ)}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

Nước thải sinh hoạt (Nguồn số 01, nguồn số 02, nguồn số 03) sau khi được xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải công suất $5 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ theo đường ống D42 xả ra mương thoát nước khu vực tại phía Đông mỏ theo hình thức tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 14:2008/BTNMT –

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, hệ số K = 1,2), cụ thể như sau:

| TT | Thông số | Đơn vị tính | Giá trị tối đa cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|---|-------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1 | pH | - | 5 - 9 | | |
| 2 | BOD ₅ (20°C) | mg/l | 60 | | |
| 3 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/l | 120 | | |
| 4 | Tổng chất rắn hòa tan | mg/l | 1.200 | | |
| 5 | Sulfua (tính theo H ₂ S) | mg/l | 4,8 | | |
| 6 | Amoni (tính theo N) | mg/l | 12 | | |
| 7 | Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) | mg/l | 60 | | |
| 8 | Dầu mỡ động, thực vật | mg/l | 24 | | |
| 9 | Tổng các chất hoạt động bề mặt | mg/l | 12 | | |
| 10 | Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) | mg/l | 12 | | |
| 11 | Tổng Coliforms | MPN/100ml | 5.000 | | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Nguồn số 01 và số 2: Nước thải từ các khu nhà vệ sinh (nước thải từ bồn cầu sau khi xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại 3 ngăn, nước rửa tay, vệ sinh sàn,...) cùng với nước từ nhà ăn được thu gom theo hệ thống đường ống D42 đưa về hệ thống xử lý nước thải 5 m³/ngày đêm.

Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt của Nhà máy bê tông An Hội được bơm về hệ thống xử lý nước thải 5 m³/ngày đêm theo đường ống D42.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 3 ngăn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ bồn cầu (nước đen) → Ngăn

chứa → Ngăn lọc → Đường ống thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Dung tích, số lượng: 5,88 m³/bể, 3 bể (1 bể tại văn phòng, 1 bể tại nhà nghỉ công nhân, 1 bể tại phòng bán hàng).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom, điều hòa → Bồn sinh học anoxic → Bồn sinh học MBR → Bồn chứa nước sạch.

- Công suất thiết kế: 5 m³/ngày đêm (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine với khối lượng khoảng 3g/m³, NaOH để điều chỉnh pH nếu cần thiết (hoặc hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu).

1.2.3. Bể lắng xử lý nước từ dây chuyền vo, rửa đá:

- Tóm tắt quy trình xử lý nước từ dây chuyền vo, rửa đá: Nước rửa từ dây chuyền vo, rửa đá → Bể lắng 3 ngăn → Tuần hoàn tái sử dụng cho dây chuyền vo, rửa đá, không xả ra môi trường.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Không có.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Trang bị các thiết bị dự phòng để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên giám sát để kịp thời phát hiện và xử lý sự cố nhằm hạn chế tối đa nước thải chưa được xử lý đạt yêu cầu xả ra môi trường.

- Thực hiện tốt công tác duy tu, bảo dưỡng thiết bị, đảm bảo máy móc thiết bị hoạt động tốt.

- Định kỳ thuê đơn vị chức năng hút bùn tại bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải. Định kỳ bảo dưỡng, nạo vét đường ống, hố thu gom theo đúng kỹ thuật.

- Có nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải, hàng ngày nhân viên vận hành theo dõi và ghi chép đầy đủ các số liệu như: lưu lượng, hóa chất sử dụng, lượng điện năng tiêu thụ, các sự cố và biện pháp khắc phục sự cố (nếu có)...

- Trong trường hợp xảy ra sự cố hệ thống xử lý nước thải, sẽ tiến hành kiểm tra xác định bể/thiết bị xử lý không hiệu quả và nhanh chóng khắc phục tại vị trí sự cố ngay lập tức. Trong trường hợp nước thải xử lý không đạt yêu cầu và sự cố có thời gian khắc phục lâu hơn khả năng lưu chứa của hệ thống xử lý nước thải, Công ty hợp đồng với đơn vị chức năng để hút nước đi xử lý đến khi hoàn thành công tác khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Sáu (06) tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải sinh học công suất $5 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (24 giờ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Tại đầu vào hệ thống xử lý nước thải (bể thu gom, điều hòa) và đầu ra hệ thống xử lý nước thải (bồn chứa nước sạch).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Việc quan trắc chất thải do Chủ dự án đầu tư tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý chất thải theo khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Việc tiếp nhận nước thải bên ngoài về xử lý được thực hiện bằng đường ống và phải đáp ứng quy định tại khoản 4 Điều 86 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Điều 74 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm

theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.6. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm.

3.7. Chủ dự án đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ
CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 20 /GPMT-UBND
ngày 01 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh và vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Hoạt động của các phương tiện, máy móc, thiết bị khai thác, vận chuyển, chế biến đá.

- Nguồn số 02: Hoạt động nổ mìn tại khu mỏ.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Nguồn di động hoặc phân tán trong khuôn viên mỏ đá An Hội, thôn An Hội Nam 2, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26/2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27/2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA) | | Ghi chú |
|----|--|---------------|----------------------|
| | Từ 6 – 21 giờ | Từ 21 – 6 giờ | |
| 1 | 70 | 55 | Khu vực thông thường |

3.2. Độ rung:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức giá tốc rung cho phép (dB) | | Ghi chú |
|----|---|---------------|----------------------|
| | Từ 6 – 21 giờ | Từ 21 – 6 giờ | |
| 1 | 70 | 60 | Khu vực thông thường |

Riêng hoạt động nổ mìn tuân thủ theo quy định tại Thông tư số 32/2019/TT-BCT ngày 21/11/2019 của Bộ Công thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị khai thác, chế biến đảm bảo động cơ

hoạt động ổn định, giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

- Điều tiết lưu lượng xe, phương tiện; thiết bị và bố trí thời gian phù hợp tránh cộng hưởng tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỦNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 20 /GPMT-UBND
ngày 01 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh:

| STT | Tên chất thải | Trạng thái | Mã chất thải (Ký hiệu phân loại) | Khối lượng (kg/năm) |
|-----|--|------------|-------------------------------------|------------------------|
| 1 | Hộp chứa mực in (loại có thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải | Rắn | 08 02 04 (KS) | 20 |
| 2 | Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải | Rắn | 16 01 06 (NH) | 20 |
| 3 | Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác | Lỏng | 17 02 04 (NH) | 30 |
| 4 | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn | 18 02 01 (KS) | 50 |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

1.2.1. Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh được thu gom, xử lý

Bùn thải từ bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: Khối lượng khoảng 1,7 tấn/năm, được định kỳ hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

1.2.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh được thu gom, tái sử dụng tại mỏ

- Đất bóc tầng phủ tại mỏ phát sinh khoảng 182.093 m³ tương đương khoảng 322.305 tấn (bao gồm khối lượng đã bóc đang lưu giữ tại các bãi thải

của mỏ và khôi lượng chưa được bóc phủ) được thu hồi, tái sử dụng vào mục đích hoàn thổ mặt bằng sau kết thúc khai thác, được quản lý như sản phẩm, hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 65 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Bùn (bột đá, đất) từ bể lắng của dây chuyền vo, rửa đá: Khối lượng bùn phát sinh khoảng 1% tổng lượng nguyên liệu đá đầu vào của dây chuyền vo, rửa đá; tính toán lượng phát sinh tối đa khoảng 2.496 tấn/năm (tính toán cho trường hợp dây chuyền hoạt động liên tục 8 giờ/ngày, 260 ngày). Với quy trình chỉ dùng nước để rửa, không có sử dụng bất kỳ hóa chất nào nên bùn, đất từ bể lắng sẽ được định kỳ nạo vét lên sân phơi bùn để ráo nước, sau đó được vận chuyển bằng ôtô đến chúa tại bãi thải của mỏ để phục vụ công tác san lấp, phục hồi môi trường trong khu vực mỏ.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 24,5 kg/ngày, tương đương 6,37 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chúa:

Các chất thải nguy hại được phân loại riêng theo mã chất thải và chúa trong thùng phuy có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chúa:

- Số lượng: 01 kho.

- Diện tích kho: 3 m².

Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho kín, có mái che, tường bao xung quanh bằng xi măng và tôn, mặt sàn xi măng, có gờ chắn xung quanh để đảm bảo không chảy tràn chất lượng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; trang bị các thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định; có vật liệu hấp thụ và dụng cụ để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở dạng lỏng; có biển báo theo quy định (công trình lưu chúa CTNH đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022).

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Bùn thải phát sinh từ bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

- Thiết bị lưu chúa: Bùn thải được chúa tại bể tự hoại và bồn chúa bùn của hệ thống xử lý nước thải.

- Kho/khu vực lưu chứa: Không có kho chứa riêng, bùn thải được đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

2.2.2. Đất bóc tầng phủ và bùn (bột đá, đất) từ bể lăng của dây chuyền vo, rửa đá

- Thiết bị lưu chứa: Không

- Khu vực lưu chứa: Bãi thải ngoài diện tích 3 ha và các bãi thải trong (mỗi có 3 bãi thải trong với tổng diện tích khoảng 4,5 ha).

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy loại 120 lít, 240 lít.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: Thùng chứa rác được đặt tại các vị trí thuận tiện, định kỳ đưa đến vị trí tập kết để đơn vị có chức năng đến thu gom, xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỦNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Nhà kho chứa chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Có thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp phụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xêng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thê lồng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 20 /GPMT-UBND
ngày 01 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

1. Cải tạo, phục hồi môi trường:

Tổng diện tích thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường là 35,1 ha, trong đó:

- Diện tích cải tạo, phục hồi môi trường khai trường khai thác: 29,9 ha.

- Diện tích cải tạo, phục hồi môi trường khu vực mặt bằng sân công nghiệp: 2,2 ha.

- Diện tích cải tạo, phục hồi môi trường khu vực bãi thải ngoài: 3 ha.

2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường:

- San gạt khu vực khai thác và trồng cây; san gạt tuyến đường vận chuyển; san gạt hố thu nước mưa; tạo rãnh thoát nước mưa; xây dựng hàng rào và lắp đặt biển báo; tháo dỡ các công trình phụ trợ và tuyến đường vận chuyển nội mỏ; duy tu, bảo dưỡng tuyến đường vận chuyển ngoại mỏ; đo vẽ địa hình sau khi kết thúc khai thác.

- Khối lượng công việc chi tiết:

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Khối lượng công việc |
|-----------|--|----------------------|----------------------|
| I | Khu vực moong khai thác | | |
| 1 | San gạt moong khai thác | m ³ | 126.300 |
| 2 | San gạt hố thu nước mưa | m ³ | 28.800 |
| 3 | Tạo rãnh thoát nước mưa sau khi kết thúc khai thác | m ³ | 885 |
| 4 | Trồng cây xanh | ha | 25,26 |
| 5 | Xây dựng hàng rào bằng dây kẽm gai | | |
| | Chiều dài | m | 1.697 |
| | Khối lượng dây kẽm gai | kg | 377 |
| | Cọc 0,12 x 0,12 x 1,4 cm | Cọc | 340 |
| 6 | Lắp đặt biển báo nguy hiểm | Biển | 35 |
| 7 | Đo vẽ địa hình khi kết thúc khai thác | ha | 29,9 |
| II | Khu mặt bằng sân công nghiệp | m² | 22.000 |
| 1 | Khu vực trạm nghiên | m ² | 5.000 |
| 1.1 | Tháo dỡ hệ thống thiết bị nghiên sàng | Tấn | 3 |
| 1.2 | Tháo dỡ các hạng mục công trình | | |
| | Phá dỡ tường gạch | m ³ | 105,2 |

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Khối lượng công việc |
|------------|---|----------------|----------------------|
| | Tháo dỡ mái tôn | m ² | 463 |
| | Tháo dỡ cửa | m ² | 8 |
| | Phá dỡ nền xi măng không cốt thép | m ² | 427,8 |
| 1.3 | San gạt đất | m ³ | 1.500 |
| 1.4 | Trồng cây xanh | ha | 0,5 |
| 2 | Khu hành chính và phụ trợ | m ² | 5.000 |
| 2.1 | Tháo dỡ các hạng mục công trình | | |
| | Phá dỡ tường gạch | m ³ | 129,5 |
| | Tháo dỡ mái tôn | m ² | 1.109,6 |
| | Tháo dỡ cửa | m ² | 44 |
| | Phá dỡ nền xi măng không cốt thép | m ² | 996 |
| | Tháo dỡ thiết bị vệ sinh | cái | 3 |
| 2.2 | Tháo dỡ công trình, thiết bị phụ trợ | Tấn | 1 |
| 2.3 | San gạt | m ³ | 2.100 |
| 2.4 | Trồng cây xanh | ha | 0,7 |
| 3 | Khu bãi chứa sản phẩm | m ² | 10.000 |
| 3.1 | San gạt | m ³ | 3.000 |
| 3.2 | Trồng cây xanh | ha | 1,0 |
| III | Khu vực bãi thải | | |
| 1 | San gạt | m ³ | 9.000 |
| 2 | Trồng cây xanh | ha | 3,0 |
| IV | Vận chuyển đất san gạt mặt bằng sân công nghiệp | m ³ | 6.600 |
| V | Phá dỡ tuyến đường vận chuyển nội mỏ | m ³ | 200 |
| VI | Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa tuyến đường vận chuyển | km | 3,7 |

3. Kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ:

- Tổng số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2023 của chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Đầu tư khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá An Hội, thôn An Hội Nam 2, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi là 3.379.193.847 đồng (ba tỷ, ba trăm bảy mươi chín triệu, một trăm chín mươi ba nghìn, tám trăm bốn mươi bảy đồng) chưa bao gồm yếu tố trượt giá. Trong đó, số tiền đã ký quỹ trước thời điểm có Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi là 707.200.743 đồng, số tiền ký quỹ còn lại theo Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi là 2.671.993.104 đồng (hai tỷ sáu trăm bảy mươi mốt triệu chín trăm chín mươi ba nghìn một trăm lẻ bốn đồng), số lần ký quỹ còn lại là 28 lần.

- Tính đến thời điểm đề nghị cấp giấy phép môi trường, Công ty TNHH Đại Long đã ký quỹ 2 lần (trong tổng số 28 lần) tại Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ngãi với tổng số tiền đã bao gồm yếu tố trượt giá là 500.580.094

đồng (năm trăm triệu năm trăm tám mươi nghìn không trăm chín mươi bốn đồng); số tiền chưa bao gồm yếu tố trượt giá là: 484.917.266 đồng (bốn trăm tám mươi bốn triệu chín trăm mươi bảy nghìn hai trăm sáu mươi sáu đồng).

- Tổng số tiền Công ty TNHH Đại Long còn phải ký quỹ là 2.187.075.838 đồng (hai tỷ một trăm tám mươi bảy triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn tám trăm ba mươi tám đồng), chưa bao gồm yếu tố trượt giá.

- Thực hiện ký quỹ đối với số tiền còn lại như sau:

+ Số lần ký quỹ còn lại: 26 lần.

+ Số tiền ký quỹ mỗi lần từ lần thứ 3 đến lần thứ 28 (chưa bao gồm yếu tố trượt giá): 84.118.301 đồng (tám mươi tư triệu, một trăm mươi tám nghìn, ba trăm lẻ một đồng).

+ Thời điểm ký quỹ: Thực hiện trong khoảng thời gian không quá 07 ngày, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố chỉ số giá tiêu dùng của năm trước năm ký quỹ.

+ Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ngãi.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tổ chức khai thác theo đúng tọa độ, trữ lượng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định pháp luật./.